

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: **36** /TTr-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 15 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH

**Về việc cho ý kiến về Điều chỉnh Chương trình
phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2045**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá VIII, kỳ họp thứ 24

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 31/5/2013 HĐND tỉnh về xây dựng và phát triển đưa thành phố thành phố Đông Hà đạt đô thị loại II đến năm 2020;

Trên cơ sở đề nghị của UBND thành phố Đông Hà và kết quả rà soát của các Sở, Ban ngành liên quan, UBND tỉnh báo cáo và kính trình HĐND tỉnh Khoá VIII, kỳ họp thứ 24 cho ý kiến về Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2045 với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Lý do và sự cần thiết

Sau gần 19 năm được công nhận là đô thị loại III (ngày 12/12/2005) và khoảng 15 năm thành lập thành phố (11/8/2009), bước vào giai đoạn nhiệm kỳ 2021 - 2025, Đảng bộ tỉnh, thành phố quyết tâm, phấn đấu xây dựng thành phố Đông Hà trở thành đô thị loại II.

Việc điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2045 căn cứ theo quy định tại Khoản 8 Điều 3a của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị được sửa đổi bổ sung tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng: *“Chương trình phát triển đô thị phải được rà soát, điều chỉnh hoặc lập mới trên cơ sở kết quả rà soát, tổng hợp đánh giá việc thực hiện sau từng giai đoạn 05 năm hoặc sau khi cấp có thẩm quyền ban hành mới các mục tiêu phát triển đô thị hoặc phê duyệt các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị....”*.

Nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý trình hồ sơ Đề án đề nghị cấp có thẩm quyền công nhận thành phố Đông Hà là đô thị loại II trực thuộc tỉnh theo quy định pháp luật thì việc điều chỉnh *“Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2045”* là cần thiết theo nguyên tắc phân loại đô thị tại khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị *“Phân loại đô thị được thực hiện trên cơ sở quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị các cấp để quản lý phát triển đô thị, bảo đảm phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội”*.

II. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị

1. Xây dựng, phát triển thành phố Đông Hà đạt tiêu chí đô thị loại II giai đoạn đến năm 2030 và cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I đến năm 2045 theo quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

2. Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045. Từng bước hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng bước nâng cao tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn thành phố Đông Hà; làm cơ sở pháp lý để quản lý, phát triển thành phố Đông Hà phù hợp với Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị, Quy hoạch tỉnh Quảng Trị và Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045 được phê duyệt.

3. Xác định khu vực phát triển đô thị, danh mục dự án đầu tư làm cơ sở để huy động, phát huy hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển đô thị, nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững; phát triển thành phố Đông Hà theo mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Phối hợp lồng ghép với các chương trình, kế hoạch, dự án đã và đang triển khai của các ngành trên địa bàn tỉnh và thành phố nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả các nguồn vốn đầu tư để phát triển thành phố Đông Hà theo định hướng quy hoạch chung đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Xác định các nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án, dự án nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị của từng giai đoạn theo quy hoạch chung đô thị được phê duyệt.

III. Phạm vi lập Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị

Phạm vi lập Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị căn cứ theo phạm vi ranh giới lập quy hoạch chung đô thị được phê duyệt, gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thành phố Đông Hà bao gồm 09 phường hiện hữu.

IV. Nội dung Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị

1. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo giai đoạn 05 năm, 10 năm

STT	Chỉ tiêu	Mức quy định theo NQ 26/2022/UB TVQH15)	Hiện trạng năm 2023	Đề xuất đến 2025	Đề xuất đến 2030	Đề xuất đến 2035	Đề xuất đến 2045
A	Chỉ tiêu phát triển đô thị chính	Mức quy định đô thị loại II					
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 2.000 - 1.800	2.397	2.597	3.558	4.058	5.199
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị (người/km ²)	≥ 10.000 - 8.000	8.636	8.676	8.776	8.796	8.369
3	Tỉ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị (%)		26,02	30,02	50,40	55,40	62,12
4	Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 32 - 28	39,10	39,30	39,80	40,30	41,30
5	Diện tích đất cây xanh	≥ 10 - 7	8,41	10,41	15,41	20,41	30,41

STT	Chỉ tiêu	Mức quy định theo NQ 26/2022/UB TVQH15)	Hiện trạng năm 2023	Đề xuất đến 2025	Đề xuất đến 2030	Đề xuất đến 2035	Đề xuất đến 2045
	toàn đô thị bình quân đầu người ($m^2/người$)						
6	Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị (%)	$\geq 22 - 15$	20,56	20,76	21,26	21,76	22,76
7	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	$\geq 40 - 20$	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00
B	Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu và các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp theo tiêu chuẩn phân loại đô thị						
I	Nhóm tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp theo tiêu chuẩn phân loại đô thị	Mức quy định đô thị loại II					
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	5 - 3,75	3,75	3,75	3,75	5	5
2	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$\geq 9 - 8$	8,80	9,00	9,50	9,60	9,80
3	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần)	$\geq 2 - 1,3$	1,93	2,13	2,63	2,73	2,93
4	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	$\geq 400 - 160$	164,23	184,23	260,00	295,00	380,00
5	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người)	$\geq 200 - 100$	164,23	184,23	260,00	295,00	380,00
6	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành ($người/km^2$)	$\geq 10.000 - 8.000$	8.636	8.676	8.776	8.796	8.369
7	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	$\geq 20 - 10$	15	15	15	15	15
8	Công trình đầu mối giao thông (cấp)	Quốc gia - Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Mức quy định theo NQ 26/2022/UB TVQH15)	Hiện trạng năm 2023	Đề xuất đến 2025	Đề xuất đến 2030	Đề xuất đến 2035	Đề xuất đến 2045
9	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm)	$\geq 1.500 - 750$	1.192	1.200	1.700	1.800	2.000
10	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	100 - 70	97,90	100	105	105	105
11	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	$\geq 80 - 35$	67,40	71,40	81,40	87,40	100,00
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	100 - 90	99,00	100	100	100	100
7	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	$\geq 40 - 20$	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00
15	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ (%)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên - Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra
16	Tỷ lệ tăng dân số (%)	$\geq 1,8 - 1,4$	1,57	1,67	1,92	1,97	2,07
II	Nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối thiểu yêu cầu so với đô thị loại II	Mức tối đa đô thị loại II					
1	Nhà tang lễ (Cơ sở)	$\geq 4 - 2$	0,00	0,00	1,00	1,00	1,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	$\geq 30 - 15$	0,00	2,00	7,00	10,00	20,00
3	Công trình xanh (Công trình)	Có 02 - 01 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	0,00	0,00	2,00	2,00	2,00
4	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	$\geq 50 - 40$	23,19	24,19	25,00	30,00	40,00
5	Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²)	$\geq 8 - 6$	2,94	3,14	3,64	4,14	5,14

STT	Chỉ tiêu	Mức quy định theo NQ 26/2022/UB TVQH15)	Hiện trạng năm 2023	Đề xuất đến 2025	Đề xuất đến 2030	Đề xuất đến 2035	Đề xuất đến 2045
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 6 - 5	3,79	3,99	4,49	4,99	5,99

2. Danh mục các khu vực được xác định theo đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045 được phê duyệt

Theo hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045 được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 và quá trình phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển của thành phố Đông Hà, nhằm quản lý việc đầu tư xây dựng và phát triển không gian đô thị trên địa bàn thành phố Đông Hà một cách có hiệu quả, Chương trình phát triển đô thị đề xuất tổng 06 khu vực được xác định theo Quy hoạch đô thị, trong đó xác định lộ trình phát triển đô thị theo thời hạn của chương trình, phù hợp với định hướng được xác định tại đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045 được phê duyệt, cụ thể như sau:

(1) Phân khu 1: Có diện tích 1.324 ha, dân số 83.925 người, là khu trung tâm hiện hữu, phạm vi bao gồm Phường 1, Phường 5 và một phần của các Phường 2, Phường 3, phường Đông Lương và phường Đông Lễ; nơi tập trung và kết nối các đầu mối quan trọng về chính trị và kinh tế.

(2) Phân khu 2: Có diện tích 1.760 ha, dân số 64.353 người, là hành lang công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, kho tàng (trung tâm logistics và kho bãi), các trung tâm giáo dục, y tế, kết hợp với các khu đô thị mới, gắn với phát triển du lịch sinh thái hai bên sông Vĩnh Phước.

(3) Phân khu 3: Có diện tích 338 ha, dân số 13.926 người, là khu đô thị sông nước có mật độ thấp, kết hợp phát triển nông nghiệp đô thị và du lịch sinh thái, khai thác cảnh quan bờ Bắc sông Hiếu.

(4) Phân khu 4: Có diện tích 780 ha, dân số 34.939 người, là khu trung tâm thương mại - dịch vụ, tài chính ngân hàng, các khu đô thị mới gắn với không gian cây xanh bờ Bắc sông Hiếu, Hói Sông và Thạch Hãn.

(5) Phân khu 5: Có diện tích 1.152 ha, dân số 87.507 người, là một khu ở, phát triển thương mại, dịch vụ, nông nghiệp đô thị, du lịch sinh thái, trải nghiệm gắn liền không gian cảnh quan, sinh thái sông Thạch Hãn.

(6) Phân khu 6: Có diện tích 1.955 ha, dân số 15.350 người, là khu cảnh quan thiên nhiên hồ Khe Mây, núi phía Tây Nam và bờ Nam sông Hiếu, phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, dịch vụ công cộng.

3. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước phát triển bền vững đô thị

3.1. Các chương trình, đề án, dự án đầu tư xây dựng nhằm khắc phục 06 tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối thiểu đô thị loại II

- Khắc phục tiêu chuẩn nhà tang lễ và tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng: Nhà tang lễ (xây mới); Cải tạo, mở rộng nhà hỏa táng tại công viên nghĩa trang Sơn trang Vĩnh Hằng;
- Khắc phục tiêu chuẩn công trình xanh: Lập các Hồ sơ cấp chứng nhận công trình xanh có trên địa bàn thành phố; khuyến khích, ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình xây dựng mới đạt tiêu chuẩn công trình xanh.
- Khắc phục tiêu chuẩn tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị: Xây dựng Đề án công nhận tuyến phố văn minh đô thị;
- Khắc phục tiêu chuẩn mật độ đường giao thông đô thị: Các dự án đường giao thông được xác định trong Quy hoạch tỉnh; Các dự án đường giao thông được xác định trong Quy hoạch chung đô thị; Các dự án đường giao thông được xác định trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn được phê duyệt; Các dự án đường giao thông được xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt.
- Khắc phục tiêu chuẩn đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành bình quân đầu người: Các dự án xây dựng công viên, vườn hoa để nâng cao tiêu chuẩn đất cây xanh toàn đô thị.

3.2. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước phát triển bền vững đô thị

- Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng tới tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu - tiểu dự án Đông Hà;
- Các nhiệm vụ, dự án thành phần xây dựng đô thị thông minh thành phố Đông Hà giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;
- Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Hiếu, Vĩnh Phước, Thạch Hãn đoạn qua địa bàn Phường 4, Đông Giang và Phường Đông Lương;
- Đầu tư nâng cấp quy mô, hệ thống thu gom, công suất Trạm xử lý nước thải tập trung thành phố Đông Hà lên 10.000 m³/ngày đêm;
- Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển không gian xanh của thành phố Đông Hà nhằm cải thiện chất lượng môi trường không khí và hưởng ứng Chương trình 1 tỷ cây xanh của Thủ tướng Chính phủ;
- Đầu tư chiều sâu phát triển khu công nghiệp 9D theo mô hình công nghiệp sạch giảm thiểu ô nhiễm...
- Kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm tại Khu công nghiệp Nam Đông Hà hướng tới phát triển công nghiệp sạch;

- Đề án phát triển thành phố thông minh thành phố Đông Hà giai đoạn 2026 - 2030;

- Các nhiệm vụ, dự án trên địa bàn thành phố Đông Hà thuộc Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của tỉnh Quảng Trị giai đoạn sau năm 2030;

- Phát triển đô thị tăng trưởng xanh, giảm phát thải;

- Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển không gian xanh của thành phố Đông Hà;

4. Dự kiến nhu cầu kinh phí, nguồn vốn chương trình

- Kinh phí tổng thể thực hiện Chương trình khoảng 51.678 tỷ đồng.

- Dự kiến kinh phí trong khung thời gian của chương trình cụ thể như sau:

+ Giai đoạn đến 2025: khoảng 4.582 tỷ đồng;

+ Giai đoạn 2026 - 2030: khoảng 17.227 tỷ đồng;

+ Giai đoạn 2031 - 2045: khoảng 29.869 tỷ đồng.

- Dự kiến phân bổ nguồn vốn cụ thể như sau:

+ Vốn NSNN: khoảng 13.871 tỷ đồng;

+ Nguồn vốn khác: khoảng 37.807 tỷ đồng.

(Chi tiết kèm theo hồ sơ Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2045)

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến làm căn cứ để triển khai các bước tiếp theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./. *me*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: XD, KH&ĐT;
- UBND TP Đông Hà;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH_U, KT_{TDP}. *me*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc cho ý kiến về Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị
thành phố Đông Hà đến năm 2045

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 24

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật số 47/2019/QH14, ngày 22/11/2019 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến về Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2045; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách - Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2045 với những nội dung chính như sau:

I. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị

1. Xây dựng, phát triển thành phố Đông Hà đạt tiêu chí đô thị loại II giai đoạn đến năm 2030 và cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I đến năm 2045 theo quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

2. Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045. Từng bước hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng bước nâng cao tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn thành phố Đông Hà; làm cơ sở pháp lý để quản lý, phát triển thành phố Đông Hà phù hợp với Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị, Quy hoạch tỉnh Quảng Trị và Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045 được phê duyệt.

3. Xác định khu vực phát triển đô thị, danh mục dự án đầu tư làm cơ sở để huy động, phát huy hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển đô thị, nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững; phát triển thành phố Đông Hà theo mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Phối hợp lồng ghép với các chương trình, kế hoạch, dự án đã và đang triển khai của các ngành trên địa bàn tỉnh và thành phố nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả các nguồn vốn đầu tư để phát triển thành phố Đông Hà theo định hướng quy hoạch chung đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Xác định các nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án, dự án nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị của từng giai đoạn theo quy hoạch chung đô thị được phê duyệt.

II. Phạm vi lập Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị

Phạm vi lập Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị căn cứ theo phạm vi ranh giới lập quy hoạch chung đô thị được phê duyệt, gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thành phố Đông Hà bao gồm 9 phường hiện hữu.

III. Nội dung Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị

1. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo giai đoạn 05 năm, 10 năm

STT	Chỉ tiêu	Mức quy định theo NQ 26/2022/UBTVQH 15)	Hiện trạng năm 2023	Đề xuất đến 2025	Đề xuất đến 2030	Đề xuất đến 2035	Đề xuất đến 2045
A	Chỉ tiêu phát triển đô thị chính	Mức quy định đô thị loại II					
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 2.000 - 1.800	2.397	2.597	3.558	4.058	5.199

STT	Chỉ tiêu	Mức quy định theo NQ 26/2022/UB TVQH 15)	Hiện trạng năm 2023	Đề xuất đến 2025	Đề xuất đến 2030	Đề xuất đến 2035	Đề xuất đến 2045
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị (người/km ²)	$\geq 10.000 - 8.000$	8.636	8.676	8.776	8.796	8.369
3	Tỉ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị (%)		26,02	30,02	50,40	55,40	62,12
4	Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	$\geq 32 - 28$	39,10	39,30	39,80	40,30	41,30
5	Diện tích đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m ² /người)	$\geq 10 - 7$	8,41	10,41	15,41	20,41	30,41
6	Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị (%)	$\geq 22 - 15$	20,56	20,76	21,26	21,76	22,76
7	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	$\geq 40 - 20$	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00
B	Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu và các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp theo tiêu chuẩn phân loại đô thị						
I	Nhóm tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp theo tiêu chuẩn phân loại đô thị	Mức quy định đô thị loại II					
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	5-3,75	3,75	3,75	3,75	5	5
2	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$\geq 9 - 8$	8,80	9,00	9,50	9,60	9,80
3	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần)	$\geq 2 - 1,3$	1,93	2,13	2,63	2,73	2,93
4	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	$\geq 400 - 160$	164,23	184,23	260,00	295,00	380,00
5	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người)	$\geq 200 - 100$	164,23	184,23	260,00	295,00	380,00

STT	Chỉ tiêu	Mức quy định theo NQ 26/2022/UB TVQH 15)	Hiện trạng năm 2023	Đề xuất đến 2025	Đề xuất đến 2030	Đề xuất đến 2035	Đề xuất đến 2045
	người)						
6	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành (người/km ²)	≥ 10.000 - 8.000	8.636	8.676	8.776	8.796	8.369
7	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 20 - 10	15	15	15	15	15
8	Công trình đầu mối giao thông (cấp)	Quốc gia - Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh
9	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm)	≥ 1.500 - 750	1.192	1.200	1.700	1.800	2.000
10	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	100 - 70	97,90	100	105	105	105
11	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	≥ 80 - 35	67,40	71,40	81,40	87,40	100,00
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	100 - 90	99,00	100	100	100	100
7	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 40 - 20	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00
15	Tăng tỷ trọng công nghiệp-xây dựng và dịch vụ (%)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên - Tăng theo mục tiêu đề ra.	Tăng theo mục tiêu đề ra.	Tăng theo mục tiêu đề ra.	Tăng theo mục tiêu đề ra.	Tăng theo mục tiêu đề ra.	Tăng theo mục tiêu đề ra.
16	Tỷ lệ tăng dân số (%)	≥ 1,8 - 1,4	1,57	1,67	1,92	1,97	2,07
II	Nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối thiểu yêu cầu so với đô thị loại II	Mức tối đa đô thị loại II					
1	Nhà tang lễ (Cơ sở)	≥ 4 - 2	0,00	0,00	1,00	1,00	1,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 30 - 15	0,00	2,00	7,00	10,00	20,00
3	Công trình xanh (Công trình)	Có 02 - 01 công trình	0,00	0,00	2,00	2,00	2,00

STT	Chỉ tiêu	Mức quy định theo NQ 26/2022/UB TVQH 15)	Hiện trạng năm 2023	Đề xuất đến 2025	Đề xuất đến 2030	Đề xuất đến 2035	Đề xuất đến 2045
		xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận					
4	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	$\geq 50 - 40$	23,19	24,19	25,00	30,00	40,00
5	Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²)	$\geq 8 - 6$	2,94	3,14	3,64	4,14	5,14
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành bình quân đầu người (m ² /người)	$\geq 6 - 5$	3,79	3,99	4,49	4,99	5,99

2. Danh mục các khu vực được xác định theo đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045 được phê duyệt

(1) Phân khu 1: Có diện tích 1.324 ha, dân số 83.925 người, là khu trung tâm hiện hữu, phạm vi bao gồm Phường 1, Phường 5 và một phần của các Phường 2, Phường 3, phường Đông Lương và phường Đông Lễ; nơi tập trung và kết nối các đầu mối quan trọng về chính trị và kinh tế.

(2) Phân khu 2: Có diện tích 1.760 ha, dân số 64.353 người, là hành lang công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, kho tàng (trung tâm logistics và kho bãi), các trung tâm giáo dục, y tế, kết hợp với các khu đô thị mới, gắn với phát triển du lịch sinh thái hai bên sông Vĩnh Phước.

(3) Phân khu 3: Có diện tích 338 ha, dân số 13.926 người, là khu đô thị sông nước có mật độ thấp, kết hợp phát triển nông nghiệp đô thị và du lịch sinh thái, khai thác cảnh quan bờ Bắc sông Hiếu.

(4) Phân khu 4: Có diện tích 780 ha, dân số 34.939 người, là khu trung tâm thương mại - dịch vụ, tài chính ngân hàng, các khu đô thị mới gắn với không gian cây xanh bờ Bắc sông Hiếu, Hói Sông và Thạch Hãn.

(5) Phân khu 5: Có diện tích 1.152 ha, dân số 87.507 người, là một khu ở, phát triển thương mại, dịch vụ, nông nghiệp đô thị, du lịch sinh thái, trải nghiệm gắn liền không gian cảnh quan, sinh thái sông Thạch Hãn.

(6) Phân khu 6: Có diện tích 1.955 ha, dân số 15.350 người, là khu cảnh quan thiên nhiên hồ Khe Mây, núi phía Tây Nam và bờ Nam sông Hiếu, phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, dịch vụ công cộng.

3. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước phát triển bền vững đô thị

3.1. Các chương trình, đề án, dự án đầu tư xây dựng nhằm khắc phục 06 tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối thiểu đô thị loại II

- Khắc phục tiêu chuẩn nhà tang lễ và tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng: Nhà tang lễ (xây mới); Cải tạo, mở rộng nhà hỏa táng tại công viên nghĩa trang Sơn trang Vĩnh Hằng;

- Khắc phục tiêu chuẩn công trình xanh: Lập các Hồ sơ cấp chứng nhận công trình xanh có trên địa bàn thành phố; khuyến khích, ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình xây dựng mới đạt tiêu chuẩn công trình xanh.

- Khắc phục tiêu chuẩn tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị: Xây dựng Đề án công nhận tuyến phố văn minh đô thị;

- Khắc phục tiêu chuẩn mật độ đường giao thông đô thị: Các dự án đường giao thông được xác định trong Quy hoạch tỉnh; Các dự án đường giao thông được xác định trong Quy hoạch chung đô thị; Các dự án đường giao thông được xác định trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn được phê duyệt; Các dự án đường giao thông được xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt.

- Khắc phục tiêu chuẩn đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành bình quân đầu người: Các dự án xây dựng công viên, vườn hoa để nâng cao tiêu chuẩn đất cây xanh toàn đô thị.

3.2. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước phát triển bền vững đô thị

- Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng tới tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu - tiểu dự án Đông Hà;

- Các nhiệm vụ, dự án thành phần xây dựng đô thị thông minh thành phố Đông Hà giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Hiếu, Vĩnh Phước, Thạch Hãn đoạn qua địa bàn Phường 4, Đông Giang và Phường Đông Lương;

- Đầu tư nâng cấp quy mô, hệ thống thu gom, công suất Trạm xử lý nước thải tập trung thành phố Đông Hà lên 10.000 m³ /ngày đêm;

- Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển không gian xanh của thành phố Đông Hà nhằm cải thiện chất lượng môi trường không khí và hưởng ứng Chương trình 1 tỷ cây xanh của Thủ tướng Chính phủ;

- Đầu tư chiều sâu phát triển khu công nghiệp 9D theo mô hình công nghiệp sạch giảm thiểu ô nhiễm...

- Kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm tại Khu công nghiệp Nam Đông Hà hướng tới phát triển công nghiệp sạch;

- Đề án phát triển thành phố thông minh thành phố Đông Hà giai đoạn 2026 - 2030;

- Các nhiệm vụ, dự án trên địa bàn thành phố Đông Hà thuộc Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của tỉnh Quảng Trị giai đoạn sau năm 2030;
- Phát triển đô thị tăng trưởng xanh, giảm phát thải;
- Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển không gian xanh của thành phố Đông Hà;

4. Dự kiến nhu cầu kinh phí, nguồn vốn chương trình

- Kinh phí tổng thể thực hiện Chương trình khoảng 51.678 tỷ đồng.
- Dự kiến kinh phí trong khung thời gian của chương trình cụ thể như sau:
 - + Giai đoạn đến 2025: khoảng 4.582 tỷ đồng;
 - + Giai đoạn 2026 - 2030: khoảng 17.227 tỷ đồng;
 - + Giai đoạn 2031 - 2045: khoảng 29.869 tỷ đồng.
- Dự kiến phân bổ nguồn vốn cụ thể như sau:
 - + Vốn NSNN: khoảng 13.871 tỷ đồng;
 - + Nguồn vốn khác: khoảng 37.807 tỷ đồng.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết, ban hành quyết định phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo luật định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VIII, kỳ họp thứ 24 thông qua ngày tháng năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- VP: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ XD, KHĐT;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, TP;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang